

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2401/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ PHỔ YÊN THỜI KỲ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị xã Phổ Yên thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 546/TTr-STNMT ngày 21/8/2023; Văn bản số 3744/STNMT-QLĐĐ ngày 28/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Phổ Yên thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 2401/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	25.842,17	100,00	25.842,17		25.842,17	100,00
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	19.025,12	73,62	14.416,94		14.416,94	55,79
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	5.842,44	22,61	3.456,90		3.456,90	13,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.266,64</i>	<i>16,51</i>	<i>2.701,22</i>		<i>2.701,22</i>	<i>10,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.544,67	5,98		882,784	882,784	3,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.577,08	17,71	4.135,79		4.135,79	16,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.300,02	8,90	1.518,57		1.518,57	5,88
1.5	Đất rừng sản xuất	4.287,95	16,59	3.706,14		3.706,14	14,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	319,67	1,24		313,102	313,102	1,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	153,29	0,59		403,654	403,654	1,56
2	Đất phi nông nghiệp	6.804,39	26,33	11.421,51		11.421,51	44,20
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	541,10	2,09	643,00		643,00	2,49
2.2	Đất an ninh	2,88	0,01	18,13		18,13	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	485,78	1,88	2.047,40		2.047,40	7,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	18,50	0,07	244,50		244,50	0,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	31,39	0,12	115,74		115,74	0,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	96,39	0,37	108,08		108,08	0,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,76	0,02	6,43		6,43	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	104,89	0,41		454,42	454,42	1,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.337,01	9,04	3.620,07		3.620,07	14,01
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	1.138,91	4,41	2.113,56		2.113,56	8,18
-	Đất thủy lợi	886,29	3,43	751,10		751,10	2,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	32,47	0,13	50,14		50,14	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	8,05	0,03	13,10		13,10	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	91,98	0,36	117,58		117,58	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	7,45	0,03	223,76		223,76	0,87

-	Đất công trình năng lượng	7,45	0,03	69,57		69,57	0,27
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,86	0,00	30,86		30,86	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	14,38	0,06	17,02		17,02	0,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	136,98	0,53	220,67		220,67	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	2,95	0,01		2,95	2,95	0,01
-	Đất chợ	9,24	0,04		9,76	9,76	0,04
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			1,60		1,60	0,01
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,58	0,00	73,33		73,33	0,28
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27,86	0,11	85,02		85,02	0,33
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10,72	0,04		158,39	158,39	0,61
2.14	Đất ở tại nông thôn	1.880,79	7,28	1.116,76		1.116,76	4,32
2.15	Đất ở tại đô thị	390,84	1,51	2.096,38		2.096,38	8,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,34	0,04	18,02		18,02	0,07
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,72	0,00	1,60		1,60	0,01
2.18	Đất tín ngưỡng	11,47	0,04		11,60	11,60	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	697,27	2,70		492,37	492,37	1,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	149,94	0,58		91,97	91,97	0,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,16	0,00		16,70	16,70	0,06
3	Đất chưa sử dụng	12,66	0,05	3,73		3,73	0,01

**Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN
BỘ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
THÀNH PHỐ PHỔ YÊN THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: 2401/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				Phường Ba Hàng	Phường Bãi Bông	Phường Bắc Sơn	Phường Đông Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.664,05	127,97	44,40	55,38	171,45	171,94	237,39	328,36	914,83	300,77	98,13	408,64	216,55	169,36	516,24	115,19	447,88	172,80	166,77
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.233,58	99,66	28,66	41,30	101,52	124,06	186,55	204,82	144,01	191,26	4,50	94,46	169,42	120,86	88,41	86,57	353,97	112,61	80,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.514,82</i>	<i>77,30</i>	<i>9,06</i>	<i>21,91</i>	<i>70,91</i>	<i>60,92</i>	<i>156,53</i>	<i>90,96</i>	<i>121,20</i>	<i>141,28</i>	<i>4,13</i>	<i>38,15</i>	<i>106,18</i>	<i>107,92</i>	<i>50,13</i>	<i>59,66</i>	<i>255,28</i>	<i>90,77</i>	<i>52,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	577,67	8,94	9,76	9,53	25,70	19,42	23,36	69,02	98,78	52,93	9,78	43,47	24,13	24,23	54,81	10,40	34,87	38,48	20,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	793,11	15,26	3,99	4,12	42,20	17,12	23,14	22,91	255,74	52,11	15,02	27,25	20,57	21,48	146,85	17,59	51,65	14,12	41,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	100,37										52,15	24,22			24,00				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	894,36					2,61		30,98	406,66		16,66	217,84			197,73				21,88
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	44,90	4,11	1,99	0,43	2,03	3,33	3,57	0,63	4,52	4,47	0,02	1,03	1,38	2,59	4,44	0,63	5,49	2,34	1,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	20,06					5,40	0,77		5,12			0,37	1,05	0,20			1,90	5,25	

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,99	0,10	1,27			0,16		0,54				18,21	0,04		0,35			0,32
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,49		0,97			0,16		0,44				18,21	0,04		0,35			0,32
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,50	0,10	0,30					0,10										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	83,09	2,47			1,54	2,80	18,38	3,45	0,69	3,78	7,08	0,42	5,44	4,67	23,73		8,01	3,06

Biểu số 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Quyết định số: 2401/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				Phường Ba Hàng	Phường Bãi Bông	Phường Bắc Sơn	Phường Đồng Tiến	Phường Đắc Sơn	Phường Đông Cao	Phường Hồng Tiến	Xã Minh Đức	Phường Nam Tiến	Xã Phúc Tân	Xã Phúc Thuận	Phường Tân Hương	Phường Tân Phú	Xã Thành Công	Phường Thuận Thành	Phường Tiên Phong	Phường Trung Thành	Xã Vạn Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,41																1,41		
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,41																1,41		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,52					0,07	0,10		0,44				1,75	2,57		0,04	0,09	1,80	0,66
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,87					0,07													1,80
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,94						0,10		0,44				1,51	1,10		0,04	0,09		0,66
	<i>Trong đó:</i>																				
-	Đất giao thông	DGT	3,75								0,44				1,51	1,10		0,04			0,66
-	Đất thủy lợi	DTL	0,09																	0,09	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,1						0,10												
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT																			
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,3												0,24	0,06					
2.7	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,41													1,41					